

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án đơn giản hóa về cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố về rà soát cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1774/TTr-SCT ngày 03 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 245 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương thành phố Huế (*Tổng thời gian được cắt giảm: 1416/2.830 đạt 50%*). Cụ thể:

- Phụ lục I. Danh mục 197/240 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương;

- Phụ lục II. Danh mục 04/05 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết TTHC của các xã, phường;

- Phụ lục III. Danh mục 44/245 phương án giữ nguyên thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (43/240 TTHC) và UBND các xã, phường (01/05 TTHC).

Điều 2. Sở Công Thương căn cứ vào Quyết định này, trình Chủ tịch UBND thành phố Quyết định ban hành Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung về đơn giản hoá thời gian giải quyết và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương. Hoàn thành trước 12/6/2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- TT PVHCC; Công TTĐT;
- Lưu: VT, KSNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Văn Tuấn

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG
(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)

(Kèm theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
1.	2.000229	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	20	Ngày làm việc	13
2.	2.000210	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	3	Ngày làm việc	1
3.	2.000221	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	18	Ngày làm việc	11
4.	2.000172	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	3	Ngày làm việc	1
5.	2.001434	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	5	Ngày làm việc	1
6.	2.001433	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	5	Ngày làm việc	1
7.	1.003401	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	3	Ngày làm việc	1
8.	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	5	Ngày làm việc	1
9.	1.000998	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ dự dụng để sản xuất Vật liệu nổ công nghiệp (	5	Ngày làm việc	1
10.	1.000965	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất Vật liệu nổ công nghiệp	5	Ngày làm việc	1
11.	2.000578	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp	5	Ngày làm việc	0

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
12.	1.014722	Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất	10	Ngày làm việc	5
13.	1.014724	Cấp lại chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất	5	Ngày làm việc	1
14.	1.014726	Cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất	10	Ngày làm việc	5
15.	1.014728	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	16	Ngày làm việc	9
16.	1.014732	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	16	Ngày làm việc	9
17.	1.014735	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	16	Ngày làm việc	9
18.	1.014734	Cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2	5	Ngày làm việc	1
19.	1.014733	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	16	Ngày làm việc	9
20.	1.014731	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	7	Ngày làm việc	1
21.	1.014730	Cấp lại Giấy phép xuất, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	5	Ngày làm việc	1
22.	1.014729	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	7	Ngày làm việc	1
23.	2.002836	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	5	Ngày làm việc	1
24.	1.014727	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	12	Ngày làm việc	6
25.	1.014725	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	5	Ngày làm việc	1
26.	1.014723	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ	12	Ngày làm việc	6

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh			
27.	1.014721	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện	12	Ngày làm việc	6
28.	1.014720	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện	12	Ngày làm việc	6
29.	1.014714	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện	12	Ngày làm việc	6
30.	2.002834	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	5	Ngày làm việc	1
31.	1.014710	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	12	Ngày làm việc	6
32.	1.003683	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất	45	Ngày làm việc	30
33.	1.014700	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	10	Ngày làm việc	6
34.	1.014701	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	5	Ngày làm việc	2
35.	1.014702	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	7	Ngày làm việc	3
36.	1.014703	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	5	Ngày làm việc	2
37.	1.014707	Cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm	7	Ngày làm việc	3
38.	1.014708	Cấp lại Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm	5	Ngày làm việc	2
39.	1.014709	Cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm	16	Ngày làm việc	12
40.	1.013340	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8	5	Ngày làm việc	2
41.	1.013350	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại	3	Ngày làm việc	0

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		5, loại 8			
42.	1.013351	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8	2	Ngày làm việc	0
43.	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	25	Ngày làm việc	13
44.	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	25	Ngày làm việc	13
45.	2.001682	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	45	Ngày làm việc	31
46.	1.003951	Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	30	Ngày làm việc	17
47.	2.001660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	30	Ngày làm việc	16
48.	1.003860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	45	Ngày làm việc	31
49.	2.001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	30	Ngày làm việc	18
50.	1.003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	30	Ngày làm việc	18
51.	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	20	Ngày làm việc	8
52.	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	25	Ngày làm việc	14
53.	2.000046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	5	Ngày làm việc	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
54.	1.013652	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	15	Ngày làm việc	5
55.	1.014125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	17	Ngày làm việc	9
56.	1.014126	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	3	Ngày làm việc	1
57.	1.014127	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	3	Ngày làm việc	1
58.	1.001271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	10	Ngày làm việc	5
59.	2.000618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	10	Ngày làm việc	5
60.	2.000613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	5	Ngày làm việc	1
61.	1.000878	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	10	Ngày làm việc	5
62.	2.000401	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	10	Ngày làm việc	5
63.	2.000251	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	5	Ngày làm việc	1
64.	1.001292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	10	Ngày làm việc	5
65.	2.000628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	10	Ngày làm việc	5
66.	2.000624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	5	Ngày	1
67.	1.014967	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	5	Ngày	1
68.	1.014968	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	3	Ngày	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
69.	1.014969	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	3	Ngày	1
70.	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	10	Ngày làm việc	5
71.	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	10	Ngày làm việc	5
72.	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	12	Ngày làm việc	6
73.	1.013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	12	Ngày làm việc	6
74.	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14	Ngày	7
75.	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14	Ngày	7
76.	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14	Ngày	7
77.	1.013416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1	14	Ngày	7
78.	1013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	10	Ngày	5
79.	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10	Ngày	5
80.	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10	Ngày	5
81.	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy	10	Ngày	5

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		ban nhân dân cấp tỉnh			
82.	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng.	10	Ngày	5
83.	2.001322	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân Cấp sở (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	30	Ngày làm việc	15
84.	2.001292	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp sở	30	Ngày làm việc	15
85.	2.001313	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp sở	20	Ngày làm việc	10
86.	2.001300	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp sở	25	Ngày làm việc	13
87.	1.013398	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố	25	Ngày làm việc	13
88.	1.013399	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố	25	Ngày làm việc	13
89.	1.013400	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố	25	Ngày làm việc	13
90.	2.001384	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	30	Ngày làm việc	15
91.	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo	35	Ngày	18

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh			
92.	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	40	Ngày	20
93.	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	20	Ngày	3
94.	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	10	Ngày	5
95.	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	10	Ngày	5
96.	1.013989	Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	5	Ngày làm việc	2
97.	1.013990	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	5	Ngày làm việc	2
98.	2.000147	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	20	Ngày làm việc	15
99.	1.000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	20	Ngày làm việc	15
100.	1.000948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	15	Ngày làm việc	12
101.	1.000911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	15	Ngày làm việc	12
102.	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	7	Ngày làm việc	4
103.	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	20	Ngày làm việc	15

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
104.	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	20	Ngày làm việc	15
105.	1.001335	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	20	Ngày làm việc	15
106.	1.001158	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	30	Ngày	25
107.	1.014818	Cấp điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	30	Ngày	25
108.	1.014820	Cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	5	Ngày làm việc	2
109.	1.012471	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	90	Ngày	11
110.	2.001272	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Lào	5	Ngày	0
111.	1.012567	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	60	Ngày	40
112.	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại	7	Ngày làm việc	3
113.	2.000110	Đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại	3	Ngày làm việc	0
114.	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	5	Ngày làm việc	1
115.	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	5	Ngày làm việc	1
116.	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực	5	Ngày làm việc	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		thuộc Trung ương			
117.	2.000002	Đăng ký sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	4	Ngày làm việc	0
118.	2.000131	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	5	Ngày làm việc	1
119.	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	5	Ngày làm việc	1
120.	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	40	Ngày	25
121.	2.002605	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	8	Ngày	4
122.	2.002606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	26	Ngày	15
123.	2.002607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	8	Ngày	4
124.	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	22	Ngày	11
125.	1.013996	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	20	Ngày	10
126.	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	5	Ngày làm việc	1
127.	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	7	Ngày làm việc	3
128.	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	5	Ngày	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
129.	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	5	Ngày	1
130.	2.000314	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	5	Ngày	1
131.	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	5	Ngày	1
132.	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong Trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong Trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	5	Ngày	1
133.	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong Trung tâm thương mại	20	Ngày	10
134.	2.000166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu mini	55	Ngày	27
135.	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	5	Ngày	0
136.	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	7	Ngày làm việc	3
137.	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	28	Ngày làm việc	18
138.	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	10	Ngày làm việc	5
139.	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28	Ngày làm việc	18

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
140.	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	28	Ngày làm việc	18
141.	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5	Ngày làm việc	1
142.	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	28	Ngày làm việc	18
143.	2.000272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	20	Ngày làm việc	10
144.	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	20	Ngày	10
145.	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	58	Ngày	34
146.	1.000441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	5	Ngày làm việc	0
147.	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	55	Ngày làm việc	35
148.	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	5	Ngày làm việc	1
149.	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	5	Ngày làm việc	1
150.	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	5	Ngày làm việc	1
151.	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	5	Ngày làm việc	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
152.	1.010696	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	5	Ngày làm việc	1
153.	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	30	Ngày làm việc	20
154.	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	30	Ngày làm việc	20
155.	2.000669	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu	5	Ngày làm việc	1
156.	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu	5	Ngày làm việc	1
157.	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	15	Ngày làm việc	7
158.	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	7	Ngày làm việc	2
159.	2.000645	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	5	Ngày làm việc	1
160.	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	5	Ngày làm việc	1
161.	2.001636	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	7	Ngày	2
162.	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	10	Ngày làm việc	5
163.	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	7	Ngày làm việc	2
164.	2.000619	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	10	Ngày làm việc	5
165.	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	7	Ngày làm việc	2
166.	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	10	Ngày làm việc	5
167.	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	30	Ngày làm việc	15

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
168.	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	15	Ngày làm việc	7
169.	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung	30	Ngày làm việc	15
170.	1.003390	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	19	Ngày làm việc	14
171.	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	15	Ngày làm việc	7
172.	1.002968	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng TMĐT bán hàng	10	Ngày làm việc	5
173.	1.000758	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về website TMĐT bán hàng	3	Ngày làm việc	0
174.	1.000799	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	3	Ngày làm việc	0
175.	1.002939	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	7	Ngày làm việc	3
176.	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	5	Ngày làm việc	2
177.	1.001062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	5	Ngày làm việc	2
178.	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	5	Ngày làm việc	2
179.	1.000890	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	5	Ngày làm việc	2
180.	1.000350	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	15	Ngày làm việc	10
181.	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	10	Ngày làm việc	5
182.	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt	15	Ngày làm việc	10

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
		Nam			
183.	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điều, xì gà	5	Ngày làm việc	1
184.	1.001238	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	3	Ngày làm việc	0
185.	1.001104	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	3	Ngày làm việc	0
186.	1.004191	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	3	Ngày làm việc	0
187.	1.000264	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mặt ong tự nhiên sang Nhật Bản	3	Ngày làm việc	0
188.	1.000421	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	3	Ngày làm việc	0
189.	1.000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	5	Ngày làm việc	2
190.	1.012168	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương	5	Ngày làm việc	2
191.	1.012527	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA	5	Ngày làm việc	2
192.	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	7	Ngày làm việc	3
193.	2.001282	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh	5	Ngày	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian thực hiện cắt giảm
194.	1.013771	Thủ tục cấp giấy phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài	5	Ngày	1
195.	2.000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	5	Ngày	1
196.	2.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	5	Ngày	1
197.	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	20	Ngày làm việc	0
Tổng số: 197/240 TTHC			2687		1344 (đạt 50%)

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG
(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)

(Kèm theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Tổng thời gian phải cắt giảm
1.	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	60	Ngày	30
2.	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	45	Ngày	23
3.	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	18	Ngày làm việc	9
4.	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	20	Ngày	10
Tổng số: 04/05 TTHC			143		72 (đạt 50%)

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN GIỮ NGUYÊN THỜI GIAN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG
(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)

(Kèm theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC
I	CẤP TỈNH: 43/240 TTHC				
1.	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	Không quy định		Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
2.	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Không quy định		Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
3.	1.000400	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	- Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp C/O của thương nhân được đính kèm trên hệ thống eCoSys dưới dạng điện tử: + Trong thời hạn 6 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ dưới dạng điện tử, kết quả xét duyệt hồ sơ	Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
4.	1.014119	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
5.	1.000665	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
6.	1.000695	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu E		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
7.	1.000603	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AK		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
8.	1.000432	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AJ		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
9.	2.000303	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC
		Mẫu AI	đề nghị cấp C/O được thông báo trên hệ thống eCoSys;		nhận hồ sơ
10.	1.000694	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ	+ Trong thời hạn 2 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được Đơn đề nghị cấp C/O và C/O đã được khai hoàn chỉnh và hợp lệ dưới dạng bản giấy, Tổ chức cấp C/O trả kết quả cấp C/O dưới dạng bản giấy. - Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp C/O của thương nhân được nộp trực tiếp tại trụ sở của Tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy, trong thời hạn 8 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được hồ sơ đề nghị cấp C/O đầy đủ và hợp lệ, Tổ chức cấp	Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
11.	1.000676	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
12.	2.000260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu X		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
13.	1.000686	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VJ		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
14.	1.000664	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VC		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
15.	1.000431	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VK		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
16.	1.000382	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu EAV		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
17.	1.000490	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu A		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
18.	1.000450	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
19.	1.000430	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
20.	1.000398	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
21.	1.003477	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC
		Peru	C/O trả kết quả cấp C/O. - Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp C/O của thương nhân được nộp qua bưu điện, trong thời hạn 24 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được hồ sơ đề nghị cấp C/O đầy đủ và hợp lệ theo ngày ghi trên bì thư, Tổ chức cấp C/O trả kết quả cấp C/O.		nhận hồ sơ
22.	1.003400	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
23.	1.002960	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
24.	1.001298	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
25.	1.001370	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
26.	1.001380	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
27.	1.001383	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
28.	1.003522	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
29.	2.001372	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
30.	1.007968	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AHK		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC
31.	1.008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
32.	1.008667	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
33.	1.010056	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
34.	1.010762	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu RCEP		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
35.	1.001274	Cấp Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ (CNM)		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
36.	1.013642	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu GSTP		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
37.	1.013643	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
38.	1.000366	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
39.	1.008882	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
40.	1.115117	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu UAE-VN		Giờ làm việc	Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
41.	1.010947	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Thừa Thiên Huế trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	Thực hiện theo Kế hoạch		Thực hiện theo Kế hoạch
42.	2.002676	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Không quy định		Không quy định

ST T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC
43.	2.000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Không quy định	Ngày làm việc	Thời gian giải quyết trong ngày
II	CẤP XÃ: 01/05 TTHC				
44.	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Không quy định		Không quy định